

Số: /SGD&ĐT - GDTrH

Nghệ An, ngày tháng 3 năm 2026

V/v công bố cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp
10 THPT và THPT Chuyên Phan Bội Châu
năm học 2026 – 2027

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân phường, xã ;
- Hiệu trưởng trường THCS, THPT ¹.

Thực hiện kế hoạch tổ chức Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và THPT Chuyên Phan Bội Châu năm học 2026 - 2027, Sở Giáo dục và Đào tạo công bố cấu trúc đề thi như sau:

A. THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức thi

- Môn Toán và Ngữ văn: Thi theo hình thức tự luận.
- Môn Ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp): Thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan nhiều phương án lựa chọn (gồm 40 câu, thí sinh làm bài trên Phiếu trả lời trắc nghiệm).

2. Thời gian làm bài

- Môn Toán và Ngữ văn: 120 phút/môn thi.
- Môn Ngoại ngữ: 60 phút.

3. Thang điểm

Điểm bài thi tính theo thang điểm 10. Nếu sử dụng thang điểm khác thì kết quả điểm thi đổi sang thang điểm 10.

4. Mức độ yêu cầu và phân bố điểm

Đề thi yêu cầu có đủ ba cấp độ tư duy: Biết, Hiểu, Vận dụng. Tỷ lệ các cấp độ tư duy như sau:

- Biết và Hiểu: 50% - 60% tổng số điểm.
- Vận dụng: 40% - 50% tổng số điểm.

5. Nội dung đề thi

a) Thuộc phạm vi nội dung Chương trình GDPT cấp trung học cơ sở (THCS) hiện hành, chủ yếu thuộc chương trình lớp 9 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b) Đề thi đảm bảo chính xác, rõ ràng, tính giáo dục, phân hóa được năng lực học sinh, phù hợp với thời gian quy định cho từng môn thi, phát huy được phẩm chất, năng lực của học sinh.

¹ Bao gồm các trường có cấp THCS, THPT

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI CÁC MÔN

1. Môn Toán

1.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các cấp độ tư duy được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Năng lực tư duy và lập luận	10% - 20%	10% - 15%	5% - 15%	20% - 35%
Năng lực Giải quyết vấn đề	10% - 20%	10% - 20%	5% - 15%	25% - 50%
Năng lực Mô hình hóa			20% - 30 %	20% - 30%
Tổng % theo các cấp độ tư duy	20 %- 40%	20%- 30%	40%-50%	

1.2. Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm có 5 câu, được phân bố mức điểm: Đại số: (4,5 - 5,5 điểm); Hình học: (3,0 - 4,5 điểm); Thống kê – Xác suất: (1,0 – 1,5 điểm). Số câu và mức điểm cụ thể như sau:

Câu 1: (1,0 – 1,5 điểm) Thống kê – Xác suất.

Có 1 đến 2 ý nhỏ về Thống kê – Xác suất .

Cấp độ: biết, hiểu.

Câu 2: (1,5-2,0 điểm) Đại số

Có 2 đến 3 ý nhỏ về chủ đề Căn thức, hàm số

Mức độ nhận thức: biết, hiểu và vận dụng.

Câu 3: (2,0-2,5 điểm) Đại số

Có 2 đến 3 ý nhỏ về

Bài toán thực tế:

- Giải bài toán bằng cách lập phương trình hoặc hệ phương trình.

- Liên quan đến chủ đề : Phương trình và hệ phương trình; bất phương trình bậc nhất một ẩn.

Mức độ nhận thức: biết, hiểu, vận dụng.

Câu 4: (3,0 – 4,0 điểm) - Hình học phẳng

Có khoảng 3 ý:

Chứng minh tính chất hình học của các hình hình học; hệ thức hình học; bất đẳng thức và cực trị hình học.

Mức độ nhận thức: biết, hiểu, vận dụng (trong đó vận dụng cao: 0,5 điểm).

Câu 5: (1,0 – 1,5 điểm) Đại số kết hợp hình học (Bài toán thực tiễn).

Có khoảng 2 ý:

- Tính toán diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của: hình trụ, hình nón, hình cầu.

- Tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của biểu thức.

Mức độ nhận thức: hiểu, vận dụng.

2. MÔN NGỮ VĂN

2.1 Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

TT	Năng lực đặc thù	Chủ đề, mạch nội dung	Số câu	Mức độ nhận thức			
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng
I	Năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học	Độc hiểu: chọn một trong 03 loại văn bản: - Văn bản văn học - Văn bản thông tin - Văn bản nghị luận	5	2 câu (10%)	2 câu (20%)	1 câu (10%)	40%
II		Viết đoạn văn nghị luận văn học	1	5%	5%	10%	20%
		Viết bài văn nghị luận xã hội	1	5 %	15%	20%	40%
Tổng			7	20%	40%		
				60%		40%	100%

2.2. Cấu trúc đề thi

a. Phạm vi chương trình

- Đề thi trong Chương trình GDPT môn Ngữ văn cấp THCS, chủ yếu lớp 9. Đề thi đánh giá năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học của học sinh thông qua Đọc hiểu văn bản và Viết đoạn văn nghị luận văn học, bài văn nghị luận xã hội. Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt có thể đánh giá ở một hoặc một số câu của phần Đọc hiểu, chủ yếu được thể hiện trong bài viết của học sinh.

- Ngữ liệu đưa vào đề thi ở phần Đọc hiểu và Viết đoạn văn nghị luận văn học, bài văn nghị luận xã hội phải đảm bảo các yêu cầu: Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học, Ngữ văn THCS (của cả 03 bộ sách); có xuất xứ đầy đủ, chính xác, thông tin rõ ràng, nội dung tư tưởng lành mạnh, có giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ tương đương với các văn bản cùng thể loại đã được học trong chương trình Ngữ văn THCS (tránh sử dụng những văn bản có vấn đề nhạy cảm hoặc còn có nhiều tranh cãi); có chú thích về tác giả, từ ngữ khó hiểu, những yếu tố ngôn ngữ xa lạ với tư duy, nhận thức của học sinh. Đối với những văn bản dài chỉ dùng một đoạn trích, cần có lời giới thiệu hoặc lược trích để học sinh thấy được tính hệ thống của văn bản; dung lượng của văn bản hoặc đoạn trích từ 50 đến 1300 chữ.

- Về vấn đề nghị luận xã hội: Có thể được gợi ra từ ngữ liệu Đọc hiểu, hoặc vấn đề xã hội được dẫn ra từ nguồn tài liệu khác, hoặc được ra theo yêu cầu của người làm

đề. Vấn đề nghị luận phải có tính tư tưởng, phù hợp với thực tiễn và trình độ của học sinh.

b. Cấu trúc

Phần I. Đọc hiểu (4,0 điểm)

- Chọn một trong ba loại văn bản (hoặc đoạn trích): văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin.

- Có 5 câu Đọc hiểu ở các cấp độ: biết, hiểu, vận dụng.

Phần II. Viết (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Viết đoạn văn nghị luận văn học (khoảng 200 chữ).

Câu 2. (4,0 điểm) Viết bài văn nghị luận xã hội.

Chọn một trong các dạng:

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

3. MÔN NGOẠI NGỮ

Đề thi gồm có 40 câu (số câu được phân bố ở các mức độ như sau: nhận biết: 16 câu; thông hiểu: 12 câu; vận dụng: 12 câu).

3.1. Đối với môn tiếng Anh

a) Phần 1: Ngữ âm

- Nội dung/hình thức: Chọn từ có phần được gạch chân có cách phát âm khác với các từ còn lại (câu hỏi nhiều lựa chọn MCQ) để kiểm tra cách phát âm đúng (nguyên âm, phụ âm và tập hợp âm) và trọng âm từ của các từ riêng lẻ.

- Số lượng câu: 04 (04 câu nhận biết).

b) Phần 2: Từ vựng - Ngữ pháp – Chức năng giao tiếp

- Nội dung/ hình thức:

+ Chọn từ/cụm từ phù hợp để hoàn thành câu (câu hỏi nhiều lựa chọn MCQ) nhằm kiểm tra học sinh về những vấn đề:

i) Từ pháp (hiểu và sử dụng được động từ theo các quy luật ngữ pháp về thời, thể, thức... biết sử dụng danh từ, đại từ, tính từ, giới từ,... chính xác trong văn cảnh cụ thể);

ii) Cú pháp (phân biệt và áp dụng được các cấu trúc câu);

iii) Phương thức cấu tạo từ (nhớ và vận dụng được các phương thức cấu tạo từ cơ bản, nhận biết được dạng thức khác nhau của từ trong văn cảnh cụ thể);

iv) Chọn từ (word choice/usage: có khả năng chọn từ thích hợp về ngữ nghĩa), tổ hợp từ/cụm từ cố định (nhận biết và phân biệt được cụm từ tự do với cụm từ cố định, sử dụng cụm từ cố định);

v) Từ đồng nghĩa/trái nghĩa (nhận biết được từ/ngữ cận/trái nghĩa, sử dụng từ).

vi) Sắp xếp lại các câu nói (từ 03 đến 06 câu) thành đoạn hội thoại giữa hai người để kiểm tra khả năng giao tiếp và ứng dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh thực tế (cụ thể: khả năng nhận biết mạch hội thoại - hiểu được luồng thông tin và cách các câu trả lời liên kết với nhau để tạo thành một cuộc trò chuyện tự nhiên, logic và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ - nhận biết cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống giao tiếp, bao gồm cả việc sử dụng câu hỏi, câu trả lời, lời đề nghị, lời cảm ơn...)

- Số lượng câu: 13 (06 câu nhận biết, 04 câu thông hiểu, 03 câu vận dụng)

c) Phần 3: Đọc hiểu

- Chủ đề/ nội dung: Phổ thông (con người, cộng đồng, môi trường sống, giáo dục, khoa học phổ thông,...)

- Số bài đọc:

+ 02 bài đọc sử dụng cho bài điền khuyết (Guided-cloze test: 01 đoạn quảng cáo/ thông báo/ hướng dẫn... có độ dài trên/ dưới 70 từ gồm 03 chỗ trống và 01 bài đọc về chủ đề phổ thông có độ dài trên/dưới 150 từ gồm 05 chỗ trống) để kiểm tra khả năng nhận biết và sử dụng được từ, ngữ và cấu trúc đúng ở ngữ cảnh phù hợp trong một đoạn văn.

+ 01 bài đọc (về chủ đề phổ thông có độ dài trên/ dưới 250 từ) để kiểm tra kỹ năng đọc hiểu lấy thông tin cụ thể/ đại ý, kiểm tra kỹ năng đoán và hiểu nghĩa từ mới, tổng hợp thông tin và suy luận... Số lượng và hình thức câu hỏi: 06 câu hỏi đọc hiểu nhiều lựa chọn (MCQ).

- Số lượng câu: 14 (04 câu nhận biết, 05 câu thông hiểu, 05 câu vận dụng).

d) Phần 4: Viết

- Nội dung/ hình thức:

+ Sắp xếp lại các câu đơn lẻ (tối thiểu 05 câu) thành một đoạn văn/ bức thư/.. hoàn chỉnh nhằm gián tiếp kiểm tra kỹ năng viết (nhận biết cấu trúc đoạn văn, cách triển khai ý, suy luận để sắp xếp các câu theo một trình tự hợp lý, tạo thành một đoạn văn mạch lạc, có nghĩa, từ đó nâng cao kỹ năng viết và phát triển tư duy logic).

+ Phát hiện lỗi cần sửa cho câu đúng (đặc biệt là lỗi liên quan đến kỹ năng viết) nhằm kiểm tra khả năng nhận biết, phân biệt và nắm được cách sử dụng các từ/ ngữ và cách sử dụng cấu trúc hợp với văn phong viết trong ngữ cảnh phù hợp.

+ Tìm câu gần nghĩa nhất với câu cho sẵn nhằm gián tiếp kiểm tra kỹ năng viết (khả năng diễn đạt: nhận biết được những cách diễn đạt khác nhau mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa ban đầu của câu và kỹ năng paraphrasing - diễn đạt lại một ý tưởng bằng từ ngữ khác mà không làm thay đổi nghĩa gốc, một kỹ năng rất quan trọng trong học thuật và giao tiếp).

+ Tìm câu kết hợp phù hợp nhất từ 02 câu đã cho nhằm kiểm tra kiến thức về cấu trúc câu (nhận biết được các thành phần của câu và cách chúng liên kết với nhau để tạo thành một câu hoàn chỉnh) và gián tiếp kiểm tra kỹ năng viết (kỹ năng diễn đạt ý tưởng một cách ngắn gọn, súc tích và hiệu quả bằng cách kết hợp hai câu đơn thành một câu phức tạp hơn)

- Số lượng câu: 09 (02 câu nhận biết, 03 câu thông hiểu, 04 câu vận dụng)

Tổng số câu: 40.

b) Đối với môn tiếng Pháp

NỘI DUNG KIẾN THỨC:

1. Định từ/ déterminants (Mạo từ, tính từ chỉ định, tính từ sở hữu...)
2. Đại từ/ pronoms: Đại từ chỉ định, đại từ sở hữu, đại từ nhân xưng, đại từ liên hệ (dạng đơn: qui, que, dont, où)...
3. Tính từ chỉ tính chất/ adjectif qualificatif.
4. Từ không xác định/ mots indéfinis.
5. Thời thức của động từ/ temps et modes (Chỉ sử dụng những thời thức cơ bản: quá khứ gần, quá khứ hoàn thành, quá khứ tiếp diễn, hiện tại, tương lai gần, tương lai đơn, thức điều kiện ở hiện tại, thức subjunctif hiện tại.)
6. Giới từ/ préposition.
7. Trạng từ/ adverbe.
8. Phân từ/ participe passé/ participe présent.
- Số lượng câu từ nội dung 1 đến nội dung 7 : 17 (10 câu nhận biết, 04 câu thông hiểu, 03 câu vận dụng).
9. Câu danh từ, câu động từ/ phrase nominale, phrase verbale.
10. Tạo từ/ formation des mots: (thêm tiền tố, hậu tố và tạo danh từ hoá từ động từ, tính từ hay tạo trạng từ chỉ cách thức (adverbe de manière) từ tính từ...
11. Từ đồng nghĩa- trái nghĩa/ Synonyme- antonyme: Yêu cầu học sinh nhận biết các hình thức tạo từ trái nghĩa cơ bản bằng cách thêm tiền tố hoặc các câu đòi hỏi học sinh phân biệt được từ cùng nghĩa, trái nghĩa dựa theo tình huống cụ thể.
12. Câu chủ động/ bị động/Voix active- passive.
13. Ngữ chỉ thời gian, mục đích, nguyên nhân, hậu quả, .../ expressions du temps, du but, de la cause, de la conséquence, ...
14. Câu tình huống hoặc nối tiếp câu/ situation de communication ou phrase à achever.

Số lượng câu từ nội dung 8 đến nội dung 13: 8 câu (03 câu nhận biết, 02 câu thông hiểu, 03 câu vận dụng).

15. Đọc hiểu/ compréhension écrite

Gồm 3 bài đọc hiểu

- 01 tài liệu thực tế (vé máy bay, thực đơn nhà hàng, thẻ sinh viên...)
- 01 bài điền từ khuyết với độ dài khoảng 50 đến 100 từ với những chủ đề quen thuộc: việc làm, môi trường, giáo dục, gia đình, tuổi trẻ, thể thao, công nghệ
- 01 Bài đọc hiểu với độ dài ít nhất 150 từ với những chủ đề quen thuộc : việc làm, môi trường, giáo dục, gia đình, tuổi trẻ, thể thao, công nghệ

Số lượng câu: 15 câu (trong đó 03 câu nhận biết, 06 câu thông hiểu, 03 câu vận dụng).

Tổng số câu : 40 câu

B. THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN PHAN BỘI CHÂU

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức thi

- Đối với đề thi vào các lớp chuyên: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí: Theo hình thức tự luận.

- Đối với đề thi môn Tin học: Lập trình trực tiếp trên máy tính bằng ngôn ngữ Python hoặc ngôn ngữ C++ (trên DevC++, Code Block) để giải các bài toán.

- Đối với đề thi môn tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn: Thi viết, bao gồm câu hỏi tự luận và trắc nghiệm, kiểm tra 03 kỹ năng nghe, đọc, viết và kiến thức ngôn ngữ.

2. Thời gian làm bài: 150 phút đối với mỗi môn thi.

3. Thang điểm

Điểm bài thi tính theo thang điểm 20. Nếu sử dụng thang điểm khác thì kết quả điểm thi đổi sang thang điểm 20.

4. Mức độ nhận thức và phân bố điểm

Đề thi yêu cầu có đủ bốn mức độ: biết, hiểu, vận dụng và vận dụng cao, được phân bố điểm cho các mức độ như sau:

- Biết, hiểu: 20% - 40% tổng số điểm.

- Vận dụng: 60% - 80% tổng số điểm.

5. Nội dung đề thi

a) Thuộc phạm vi nội dung Chương trình Trung học cơ sở do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b) Đề thi đảm bảo chính xác, rõ ràng, tính giáo dục, phân hóa được năng lực để tuyển chọn được học sinh có năng khiếu về môn chuyên, phù hợp với thời gian quy định cho từng môn thi, phát huy được năng lực, phẩm chất của học sinh.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI CỦA CÁC MÔN CHUYÊN

1. Môn Toán

1.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Năng lực tư duy và lập luận	5% - 15%	2,5% - 5%	12,5% - 15%	20% - 35%
Năng lực Giải quyết vấn đề	0% - 5%	12,5% - 15%	32,5% - 40%	45% - 60%
Năng lực Mô hình hóa			15% - 25 %	15% - 25%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	5%- 20%	15%- 20%	60%-80%	

1.2. Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm 06 câu hỏi về các nội dung: Số học; Đại số; Hình học; Thống kê – Xác suất.

- *Số học (2,0 đến 3,0 điểm)*: Tìm số; ƯCLN, BCNN, số nguyên tố, hợp số, số chính phương; Lý thuyết chia hết trên tập số nguyên; Phương trình nghiệm nguyên; Tổ hợp số; Các bài toán số học gắn với thực tiễn.

- *Đại số (6,0 đến 8,0 điểm)*:

- + Phương trình, hệ phương trình;
- + Bất đẳng thức, tìm giá trị nhỏ nhất, lớn nhất của biểu thức;
- + Tìm đa thức, tính chất của đa thức.
- + Bài toán áp dụng thực tiễn: Lãi suất ngân hàng,...

- *Hình học (7,0 đến 9,0 điểm)*:

- + Chứng minh tính chất hình học; các hệ thức hình học;
- + Bài toán về điểm cố định, tìm tập hợp điểm, cực trị hình học;
- + Hình học tổ hợp.

- *Xác suất – Thống kê (2,0 đến 3,0 điểm)*:

- + Các bài toán gắn thực tiễn phân tích và dự báo tình huống;
- + Tính xác suất của biến cố thông qua các phép thử.

2. Môn Tin học

2.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Năng lực đặc thù \ Mức độ nhận thức	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
NLc: Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông	5% - 20%	15% - 20%	60% - 80%	100%

2.2. Cấu trúc đề thi

TT	Chủ đề	Câu	Nội dung	Điểm
1	Các kỹ thuật và thuật toán cơ bản	Câu 1	- Các kỹ thuật cơ bản trên mảng 1 chiều, mảng 2 chiều,...	6.0 điểm
		Câu 2	- Thuật toán số học cơ bản: Ước số, Bội số, Ước chung lớn nhất, Bội chung nhỏ nhất, Số nguyên tố, Số chính phương... - Các nguyên lý đếm cơ bản: Nguyên lý cộng, Nguyên lý nhân. - ...	5.0 điểm

2	Các kỹ thuật và thuật toán nâng cao	Câu 3	- Kỹ thuật tổng tiền tố prefix sum, quay lui, xử lý xâu...	5.0 điểm
		Câu 4	- Nguyên lý bù trừ - Thuật toán tìm kiếm tuần tự. - Thuật toán tìm kiếm nhị phân. - Thuật toán sắp xếp. - Thuật toán quy hoạch động. - Thuật toán tham. - ...	4.0 điểm

Lưu ý : Bài thi được chấm bằng các test (dữ liệu vào, ra trên tệp text).

3. Môn Vật lý

3.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Nhận thức về khoa học tự nhiên.	5% - 15%	2,5% - 5%	12,5% - 15%	20% - 35%
Tìm hiểu tự nhiên.	0% - 5%	12,5% - 15%	32,5% - 40%	45% - 60%
Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học			15% - 25 %	15% - 25%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	5%- 20%	15%- 20%	60%-80%	

3.2. Cấu trúc đề thi

Câu 1 : (4,5 - 6,0 điểm) Phần cơ.

- Chuyển động.
- Công, công suất, năng lượng.
- Lực, moment lực.
- Khối lượng riêng, áp suất

Câu 2 : (2,5 – 4,0 điểm) Phần nhiệt.

- Phương trình cân bằng nhiệt.
- Sự nở vì nhiệt.

Câu 3 : (5,0 - 6,0 điểm) Phần điện.

- Mạch điện.
- Công, công suất điện.

Câu 4 : (3,0 – 4,0 điểm) Phần ánh sáng.

- Khúc xạ, phản xạ toàn phần
- Lăng kính, thấu kính.
- Tán sắc.

Câu 5 : (2,5 - 3,5 điểm) Bài tập về năng lực chuyên biệt Vật lý: vận dụng kiến thức Vật lý vào thực tiễn ; giải thích các hiện tượng tự nhiên bằng kiến thức Vật lý; thí nghiệm thực hành Vật lý.

Lưu ý:

- Trong mỗi câu có thể có một hoặc nhiều ý nhỏ;
- Các bài tập Vật lý khuyến khích đề cập đến các nội dung Vật lý gắn với thực tiễn cuộc sống và hạn chế các nội dung nặng về tính toán phức tạp.

4. Môn Hóa học

4.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Năng lực đặc thù \ Mức độ nhận thức	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Nhận thức về khoa học tự nhiên.	5% - 10%	10% - 15%	20% - 25%	35% - 50%
Tìm hiểu tự nhiên.	0% - 5%	5% - 10%	15% - 20%	20% - 35%
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học			25% - 35%	25% - 35%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	5% - 15%	15% - 25%	60% - 80%	

4.2. Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm 05 câu hỏi, mỗi câu có khoảng 1 - 3 ý nhỏ:

Câu 1: (4,0 điểm) Cơ sở hóa học (Gồm: Nguyên tử. Nguyên tố hóa học. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học ; Phân tử. Liên kết hóa học ; Tốc độ phản ứng và chất xúc tác ; Phản ứng hóa học. Năng lượng của phản ứng hóa học; Thang pH).

Câu 2: (4,0 điểm) Hóa học Vô cơ (Gồm: Oxygen và không khí ; Một số hợp chất thông dụng (acid, base, oxide, muối); Phân bón hóa học; Kim loại. Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại).

Câu 3: (4,0 điểm) Hóa học Hữu cơ (Gồm: Giới thiệu về chất hữu cơ. Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu; Ethylic alcohol và acetic acid; Lipid. Carbohydrate. Protein. Polymer).

Câu 4: (4,0 điểm) Kiến thức tổng hợp Hóa học Vô cơ.

Câu 5: (4,0 điểm) Kiến thức tổng hợp Hóa học Hữu cơ.

Lưu ý:

- Phần tính toán chiếm 25 - 35%; phần lý thuyết chiếm 65% - 75%.

- Câu hỏi/bài tập trong đề thi chú trọng đến các vấn đề thực tiễn và thực hành thí nghiệm Hóa học.
- Học sinh không được sử dụng Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (nguyên tử khối của các nguyên tố hóa học được cho biết trong Đề thi).

5. Môn Sinh học

5.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Năng lực đặc thù \ Mức độ nhận thức	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Nhận thức về khoa học tự nhiên.	5% - 10%	5% - 10%	20% - 25%	30% - 45%
Tìm hiểu tự nhiên.		5% - 10%	15% - 25%	20% - 35%
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học		5% - 10%	25% - 30%	30% - 40%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	5% - 10%	15% - 30%	60% - 80%	

5.2. Cấu trúc đề thi

Câu 1 (2,0 đến 4,0 điểm)

- Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người (Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của máu và hệ tuần hoàn; Bảo vệ hệ tuần hoàn và một số bệnh phổ biến về máu và hệ tuần hoàn; Miễn dịch: kháng nguyên, kháng thể; vaccin);

- Hệ hô hấp ở người (Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ hô hấp; Bảo vệ hệ hô hấp);

- Môi trường và các nhân tố sinh thái (Khái niệm môi trường sống, các loại môi trường; Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh);

- Hệ sinh thái: Quần thể; Quần xã; Hệ sinh thái; Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái; Sinh quyển.

Câu 2 (2,0 đến 4,0 điểm)

- Hiện tượng di truyền (Khái niệm di truyền, khái niệm biến dị; Gene);

- Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene): Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel; Thuật ngữ, kí hiệu; Lai 1 cặp tính trạng; Lai 2 cặp tính trạng.

Câu 3 (2,0 đến 3,0 điểm)

Từ gene đến protein (Bản chất hoá học của gene; Đột biến gen; Quá trình tái bản DNA; Quá trình phiên mã; Quá trình dịch mã; Từ gene đến tính trạng).

Câu 4 (2,0 đến 4,0 điểm)

- Nhiễm sắc thể (Khái niệm nhiễm sắc thể; Cấu trúc nhiễm sắc thể; Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể; Bộ nhiễm sắc thể; Đột biến nhiễm sắc thể);

- Di truyền nhiễm sắc thể (Nguyên phân; Giảm phân; Cơ chế xác định giới tính; Di truyền liên kết).

Câu 5 (2,0 đến 4,0 điểm)

- Di truyền học với con người (Tính trạng ở người; Bệnh và tật di truyền ở người; Di truyền học với hôn nhân);

- Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống.

Câu 6 (2,0 đến 3,0 điểm)

Tiến hoá (Khái niệm tiến hoá; Chọn lọc nhân tạo; Chọn lọc tự nhiên; Cơ chế tiến hoá; Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất).

Lưu ý: Kiến thức có thể giao thoa giữa các phần, nhưng số điểm không vượt quá số điểm quy định.

Câu 6 (2,0 đến 3,0 điểm)

Tiến hoá (Khái niệm tiến hoá; Chọn lọc nhân tạo; Chọn lọc tự nhiên; Cơ chế tiến hoá; Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất).

Lưu ý: Kiến thức có thể giao thoa giữa các phần, nhưng số điểm không vượt quá số điểm quy định.

6. Môn Ngữ văn

6.1. Năng lực đánh giá và mức độ nhận thức

TT	Năng lực đặc thù	Chủ đề, mạch nội dung	Số câu	Mức độ nhận thức			Tổng (%)	Điểm
				Biết	Hiểu	Vận dụng		
1	Năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học	Viết bài văn nghị luận xã hội.	1	5%	10%	25%	40%	8.0
2		Viết bài văn nghị luận văn học.	1	5%	15%	40%	60%	12.0
Tổng			2	10%	25%		100%	20.0
				35%		65%		

6.2. Cấu trúc đề thi

a. Phạm vi chương trình

- Đề thi trong chương trình Ngữ văn THCS, chủ yếu lớp 8, lớp 9. Đề thi đánh giá năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học của học sinh qua kĩ năng viết bài văn nghị luận. Kiến thức, kĩ năng tiếng Việt được đánh giá trong bài viết của học sinh. Thông qua đọc hiểu văn bản văn học, văn bản nghị luận, kết hợp hiểu biết xã hội, quan điểm cá nhân, kĩ năng làm văn để viết bài nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

- Ngữ liệu đưa vào đề thi phải đảm bảo các yêu cầu: Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học, Ngữ văn THCS (của cả 03 bộ sách); có xuất xứ đầy đủ, chính xác, thông tin rõ ràng, nội dung tư tưởng lành mạnh, có giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ tương đương với các văn bản cùng loại đã được học trong chương trình Ngữ văn THCS (tránh sử

dụng những văn bản có vấn đề nhạy cảm hoặc còn có nhiều tranh cãi); cần chú thích các từ ngữ khó hiểu.

Đối với những văn bản dài, chỉ dùng một đoạn trích, cần có lời giới thiệu hoặc lược trích để học sinh thấy được tính hệ thống của văn bản. Dung lượng của văn bản (đoạn trích) từ 50 đến 1500 chữ.

- Về vấn đề nghị luận xã hội: Có thể được gợi ra từ ngữ liệu, hoặc vấn đề xã hội được dẫn từ nguồn tài liệu khác, hoặc được ra theo yêu cầu của người làm đề. Vấn đề nghị luận phải có tính tư tưởng, phù hợp với thực tiễn và trình độ của học sinh.

b. Cấu trúc đề thi

Câu 1. (8,0 điểm) Viết bài văn nghị luận xã hội

Chọn một trong các dạng:

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

Câu 2. (12,0 điểm) Viết bài văn nghị luận văn học

Chọn một trong các dạng:

- Viết bài văn nghị luận về tác phẩm văn học.

- Viết bài văn nghị luận về nhận định, ý kiến bàn về văn học.

7. Môn Lịch sử

7.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Mức độ nhận thức Năng lực đặc thù	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Năng lực tìm hiểu Lịch sử	10%	10%		20%
Năng lực Nhận thức và tư duy lịch sử	5%	10%	25%	40%
Năng lực vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học		5%	35%	40%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	15%	25%	60%	100%

7.2. Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm có 4 câu:

Câu 1 (5,0 điểm): Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến nay; Cách mạng KHKT và xu thế toàn cầu hóa.

Câu 2: (2,0 điểm): Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Câu 3: (5,0 điểm): Lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945.

Câu 4: (5,0 điểm) Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991.

Câu 5 (3,0 điểm) Lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay.

Lưu ý: Các dạng thức có trong đề thi:

- Khai thác tư liệu lịch sử, bảng biểu...;
- So sánh, phân tích các vấn đề lịch sử; giai đoạn lịch sử;
- Vận dụng kiến thức lịch sử để giải quyết vấn đề thực tiễn.

8. Môn Địa lí

8.1. Năng lực được đánh giá và mức độ nhận thức

Bảng mô tả tỉ lệ các mức độ nhận thức được đánh giá theo các năng lực đặc thù

Năng lực đặc thù \ Mức độ nhận thức	Biết	Hiểu	Vận dụng	Tổng % theo các năng lực đặc thù
Nhận thức khoa học Địa lí	5%-10%	10%-15%	30% - 35%	45%-60%
Tìm hiểu Địa lí	5%-10%	10%-15%	15% - 20%	30%- 45%
Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.			10%- 15%	10%-15%
Tổng % theo các mức độ nhận thức	10%- 15%	20% - 25%	55% - 70%	100%

8.2. Cấu trúc đề thi

Câu 1: (6,0 điểm) Địa lý tự nhiên Việt Nam.

Câu 2: (2,0 điểm) Địa lí Dân cư Việt Nam.

Câu 3: (4,0 điểm) Địa lí Kinh tế Việt Nam.

Câu 4: (4,0 điểm) Sự phân hóa lãnh thổ Việt Nam

Câu 5: (4,0 điểm) Bài tập rèn luyện các loại kỹ năng về biểu đồ; nhận xét, phân tích, giải thích bảng số liệu, biểu đồ.

Lưu ý: Không yêu cầu học sinh vẽ biểu đồ.

9. Môn tiếng Anh

Đề thi gồm 4 phần, được phân bố như sau:

a. Nghe hiểu (50/200 điểm)

- Độ khó: tương đương B2 trở lên theo Khung CEFR.

- Thời gian: không quá 30 phút, tính từ lúc nhạc dạo báo hiệu đến nhạc báo kết

thức, bao gồm:

- + 1 phút dạo đầu để thí sinh có thời gian đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi.
- + 5 giây nghỉ giữa 2 lần nghe.
- + 1 phút giữa các đoạn để thí sinh đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi.
- + 3 phút trước tín hiệu nhạc kết thúc để thí sinh viết và kiểm tra lại toàn bộ câu trả lời.
- Số đoạn: 02 hoặc 03.
- Số lượt nghe: 02 lần (chỉ dẫn, yêu cầu bằng tiếng Anh).
- Chủ điểm/nội dung: phổ thông (giáo dục, môi trường, tin tức, văn minh-văn hóa, khoa học phổ thông, ...).
- Giọng đọc: ưu tiên bản ngữ tiếng Anh (Anh, Mỹ, Australia, ...).
- Tốc độ đọc/nói: tự nhiên.
- Hình thức: độc thoại hoặc đối thoại (Số nhân vật tham gia đối thoại tối đa là 3 người).
- Yêu cầu: hiểu được thông tin chính hoặc chi tiết; hiểu thông điệp và thái độ của người nói ở tốc độ bình thường; ghi chép được những thông tin quan trọng khi nghe; ...
- Số lượng câu hỏi: 25.
- Loại câu hỏi: Kết hợp (nhiều lựa chọn MCQ, điền khuyết, trả lời câu hỏi...).

b. Ngữ pháp - Từ vựng: (30/200 điểm)

- Thời gian: khoảng 20 phút
- Nội dung/ hình thức:
 - + Chọn từ/cụm từ phù hợp để hoàn thành câu (câu hỏi nhiều lựa chọn MCQ) để kiểm tra học sinh về những vấn đề: từ pháp (hiểu và sử dụng được động từ theo các quy luật ngữ pháp về thời, thể, thức... biết sử dụng danh từ, đại từ, tính từ, giới từ, ... chính xác trong văn cảnh cụ thể), cú pháp (phân biệt và áp dụng được các cấu trúc câu), phương thức cấu tạo từ (nhớ và vận dụng được các phương thức cấu tạo từ cơ bản, nhận biết được dạng thức khác nhau của từ trong văn cảnh cụ thể), chọn từ (word choice/usage: có khả năng chọn từ thích hợp về ngữ nghĩa, sắc thái biểu cảm ở những mức độ cảm nhận khác nhau), tổ hợp từ/cụm từ cố định/động từ hai thành phần hay ngữ động từ (nhận biết và phân biệt được cụm từ tự do với cụm từ cố định/đặc ngữ, sử dụng cụm từ cố định/động từ hai thành phần hay ngữ động từ), đồng nghĩa/trái nghĩa (nhận biết được từ/ngữ cận/trái nghĩa, sử dụng từ/ngữ cận/trái nghĩa trong văn cảnh cụ thể), giao tiếp đơn giản (biết sử dụng từ/ngữ phù hợp để ứng đối một cách thích hợp với phát ngôn thể hiện các chức năng giao tiếp cơ bản như chào hỏi, khen/chê, cầu khiến, đề nghị, mời trong văn hoá bản ngữ tiếng Anh...).
 - + Sửa lỗi trong một đoạn văn (đoạn văn khoảng 150 đến 200 từ có lỗi về ngữ pháp, dùng từ, chính tả Học sinh cần gạch dưới/viết ra những phần bị lỗi trong đoạn văn và đưa ra phương án sửa).
 - + Phương thức cấu tạo từ (nhớ và vận dụng được các phương thức cấu tạo từ cơ bản, nhận biết được dạng thức khác nhau của từ trong văn cảnh cụ thể) trong một đoạn văn khoảng 150 đến 200 từ.

- Số lượng câu: 30

c. Đọc hiểu (60/200 điểm)

- Độ khó: tương đương B2 trở lên theo Khung CEFR.
 - Thời gian: 40 phút.
 - Chủ điểm/nội dung: phổ thông (giáo dục, môi trường, văn minh - văn hóa, khoa học phổ thông, ...).
 - Số đoạn văn:
 - + 02 đoạn văn sử dụng cho bài điền khuyết (cloze reading): 01 đoạn Open cloze và 01 đoạn Guided cloze; độ dài: Khoảng 200 từ; mỗi đoạn 10 chỗ trống.
 - + 02 đoạn văn kiểm tra kỹ năng đọc; độ dài mỗi đoạn: tối thiểu 350 từ.
- Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu lấy thông tin cụ thể/đại ý, kỹ năng đọc phân tích/đọc phê phán/ tổng hợp/ suy diễn/ẩn ý, kiểm tra kỹ năng đoán và hiểu nghĩa từ mới; nghĩa ngữ cảnh; ví von; hoán dụ; ẩn dụ; tương phản; đồng nghĩa/dị nghĩa;... Hình thức câu hỏi: Kết hợp trong từ đoạn văn hoặc từng đoạn riêng biệt các loại câu hỏi đọc hiểu:
- Đọc trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn (MCQ).
 - Đọc chọn đáp án đúng/sai.
 - Đọc khớp nối nhan đề/một nhận xét/tóm tắt/... với một đoạn văn.
 - Đọc chọn từ trong câu hỏi đa lựa chọn, đọc chọn câu đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn, trả lời câu hỏi (Q&A),...

- ...

- Tổng số câu hỏi: 60.

d. Viết (60/200 điểm)

- Thời gian: 60 phút.
- Nội dung/ hình thức:
 - + Viết lại câu: 05 câu (Điểm: 10/200).
 - + Viết văn bản (thư điện tử/thư cá nhân/lời nhắn/ghi chú/bưu thiếp...) theo các gợi ý cho sẵn trong khoảng 80 - 100 từ. Trong văn bản, thí sinh cần thể hiện được các chức năng ngôn ngữ quen thuộc trong các tình huống và chủ đề cá nhân: cảm ơn, xin lỗi, đưa ra lời mời, hẹn hò, sắp xếp cuộc gặp (Điểm: 20/200).
 - + Viết một bài luận tối thiểu 250 từ (giải thích, tranh luận, bình luận về một chủ đề). Bài viết phải có bố cục tốt, chuyển ý hoặc chuyển đoạn uyển chuyển, vốn từ phong phú và sử dụng từ linh hoạt, diễn đạt lưu loát. Thí sinh cần sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận đưa ra trong bài viết (Điểm: 30/200)

Tổng số điểm toàn bài: 200 điểm

10. Môn tiếng Pháp

Đề thi gồm 4 phần, được phân bố như sau:

a. Phần 1: Nghe hiểu (20/100 điểm)

Gồm 02 bài nghe với 16 câu hỏi câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn QCM. Mỗi bài gồm 08 câu, Trình độ: Tương đương A2 trở lên theo Khung CEFR.

- Giọng đọc: ưu tiên tiếng Pháp bản ngữ.
- Tốc độ đọc/nói: trung bình.

- Thời gian: không quá 20 phút, tính từ lúc nhạc dạo báo hiệu đến nhạc báo kết thúc, bao gồm:

- + 1 phút dạo đầu để thí sinh có thời gian đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi;
- + 5 giây nghỉ giữa 3 lần nghe;
- + 1 phút giữa các bài để thí sinh đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi;
- + 3 phút trước tín hiệu nhạc kết thúc để thí sinh viết và kiểm tra lại toàn bộ câu trả lời.

- Số lượt nghe: 03 lần (chỉ dẫn, yêu cầu bằng tiếng Pháp)

b. Phần 2: Đọc hiểu (25/100 điểm)

- Đọc và trả lời câu hỏi bài khoá có độ dài 400-500 từ. Trình độ: Tương đương A2 trở lên theo Khung CEFR.

Các chủ đề: *Công nghệ, mạng xã hội, thuốc lá điện tử, médias, môi trường, định hướng nghề nghiệp, học ngoại ngữ, gia đình, nhà trường...*

- Câu 1 đến câu 4: trắc nghiệm nhiều lựa chọn.
- Câu 5 đến câu 7: VRAI OU FAUX và có JUSTIFICATION.
- Câu 8-10: Câu hỏi tự luận trả lời ngắn

c. Phần 3: Kiến thức ngôn ngữ. Trình độ trung cấp (35/100 điểm)

- Từ vựng

Gồm 3 bài, mỗi bài 5 câu dưới hình thức trắc nghiệm QCM

- + 1 bài về từ đồng nghĩa
- + 1 bài về từ trái nghĩa
- + 1 bài về từ cùng họ (famille de mot)

- Ngữ pháp

Gồm các phần kiến thức sau:

- + Kiến thức 1: thời thức động từ. (présent, futur simple, passé récent, imparfait, passé composé, subjonctif présent, conditionnel présent)
- + Kiến thức 2: Chuyển đổi câu chủ động sang bị động và ngược lại.
- + Kiến thức 3: Đại từ: (pronom relatif, pronoms personnels, pronoms indéfinis, pronoms démonstratifs, pronoms possessifs)
- + Kiến thức 4: Chuyển đổi câu danh từ hóa
- + Kiến thức 5: Chuyển đổi trực tiếp gián tiếp (style direct indirect) ở hiện tại và quá khứ
- + Kiến thức 6: Các loại câu (câu hỏi, câu phủ định...)
- + Kiến thức 7: Giới từ hoặc trạng từ

+ Kiến thức 8: Ngữ chỉ thời gian, mục đích, nguyên nhân, hậu quả,.../
expressions du temps, du but, de la cause, de la conséquence, ...

Chú ý: Số lượng câu hỏi trong mỗi bài ngữ pháp: 5 câu

d. Phần 4: Diễn đạt viết. (20/100 điểm)

Viết một văn bản giải thích hoặc nghị luận (texte argumentatif) về các chủ đề liên quan tới giáo dục, gia đình, môi trường, công nghệ, thể thao, xã hội, ... có độ dài từ 160-200 từ.

Tổng số điểm toàn bài : 100 điểm

11. Môn tiếng Nhật

11.1. Yêu cầu chung

Giới hạn chương trình: Đảm bảo phù hợp với kiến thức, trình độ, năng lực tiếng Nhật của học sinh lớp 9 tính đến thời điểm tổ chức thi. Trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

11.2 Cấu trúc đề

Cấu trúc đề thi gồm 4 phần, được phân bố như sau:

a) Nghe hiểu (3,0 điểm)

- Độ khó: Trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

- Thời gian: Không quá 15 phút, tính từ lúc nhạc dạo báo hiệu đến nhạc báo kết thúc, bao gồm:

- + 01 phút dạo đầu để thí sinh có thời gian đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi;
- + 05 giây nghỉ giữa 2 lần nghe;
- + 01 phút giữa các đoạn để thí sinh đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi;
- + 02 phút trước tín hiệu nhạc kết thúc để thí sinh viết và kiểm tra lại toàn bộ câu trả lời.

- Số lượt nghe: 02 lần (chỉ dẫn, yêu cầu bằng tiếng Nhật).

- Chủ đề/nội dung: Phổ thông (giáo dục, môi trường, tin tức, văn minh - văn hóa, khoa học phổ thông,...).

- Giọng đọc: Ưu tiên giọng phổ thông Tokyo.

- Tốc độ đọc/nói: Tự nhiên.

- Hình thức: Đọc thoại hoặc đối thoại (Số nhân vật tham gia đối thoại tối đa là 2 người).

- Yêu cầu: Hiểu được thông tin chính hoặc chi tiết; hiểu thông điệp và thái độ của người nói ở tốc độ bình thường; ghi chép được những thông tin quan trọng khi nghe;...

- Số lượng câu hỏi: 15.

- Loại câu hỏi: Kết hợp (nhiều lựa chọn MCQ, điền khuyết, trả lời câu hỏi...).

b) Ngữ pháp - Từ vựng, chữ Hán (6,0 điểm)

- Chữ Hán (10 câu)

+ Chọn chữ Hán tương ứng với cách đọc

- + Chọn cách đọc đúng của chữ Hán
- Ngữ pháp - Từ vựng
- + Chọn từ/cụm từ phù hợp để hoàn thành câu (câu hỏi nhiều lựa chọn MCQ) để kiểm tra học sinh về những vấn đề: tính từ, đại từ, động từ, danh từ, trạng từ, phó từ... (20 câu)
- + Từ đồng nghĩa, trái nghĩa: Học sinh viết từ trái nghĩa hoặc đồng nghĩa của từ được gạch chân trong câu.(10 câu)
- + Viết dạng đúng của từ sao cho phù hợp với cấu trúc của câu.(10 câu)
- Số lượng câu hỏi: 50 câu

c) Đọc hiểu (3,0 điểm)

- Độ khó: Trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.
- Các chủ đề: dịch bệnh, giới trẻ với an toàn giao thông, media, môi trường, thể thao, văn hóa đọc sách, gia đình, giáo dục, du lịch.
- + Đọc hiểu 1: Bài điền khuyết vào đoạn văn dưới hình thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn (10 từ);
- + Đọc hiểu 2: Đọc và trả lời câu hỏi bài khóa có độ dài 200 đến 350 từ.
- Từ câu 1 đến câu 4: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn.
- Từ câu 5 đến câu 10: Trả lời câu hỏi tự luận.
- Tổng số câu hỏi: 20 câu.

d) Viết (8,0 điểm)

- Nội dung/hình thức:
- + Viết lại câu giữ nguyên nghĩa với câu gốc dựa vào từ gợi ý (10 câu)
- + Sắp xếp các từ trong câu theo trật tự đúng. (10 câu)
- + Viết văn bản (đoạn văn miêu tả hoặc một câu chuyện ngắn) theo các gợi ý sẵn (tiêu đề, câu mở đầu hoặc câu kết) trong khoảng 100 đến 120 từ. Trong văn bản, thí sinh cần thể hiện các chức năng ngôn ngữ như: mô tả vật, người, nơi chốn, kể về các sự kiện, trải nghiệm, cảm xúc của bản thân.
- Tổng số điểm: 8/20.

Tổng số điểm toàn bài : 20 điểm

12. Môn tiếng Nga

12.1. Yêu cầu chung

- Tập trung chủ yếu vào 3 kỹ năng: Nghe hiểu, Đọc hiểu, Viết ở trình độ tương đương bậc A2 trở lên theo Khung CEFR.
- Nội dung kiến thức: bám sát chương trình SGK từ quyển 6 đến quyển 8.

12.2. Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm 4 phần, được phân bố như sau:

a) Nghe hiểu (2,0 điểm)

Gồm 2 bài tập: Bài 1 (1,0 điểm)- hội thoại; Bài 2 (1,0 điểm) - đọc thoại.

- Thời lượng: không quá 15 phút.
- Số lượt nghe: 02 lần (chỉ dẫn, yêu cầu bằng tiếng Nga).
- Chủ điểm/nội dung: liên quan đến các đề tài trong SGK.
- Số lượng câu hỏi: 10.
- Loại câu hỏi: 5 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn, 5 câu tự luận.

b) Từ vựng - Ngữ pháp (6,0 điểm):

- Bài 3 (2,0 điểm): Chọn từ/cụm từ (dạng BT trắc nghiệm) phù hợp để hoàn thành câu. Mục đích: kiểm tra kiến thức về từ loại của học sinh: tính từ, đại từ, động từ, danh từ, trạng từ,...(20 câu)
- Bài 4 (2,0 điểm): Cấu tạo từ cùng gốc với từ cho trong ngoặc và điền vào câu ở dạng đúng (10 câu)
- Bài 5 (2,0 điểm): Từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Học sinh viết từ trái nghĩa hoặc đồng nghĩa của từ được gạch chân trong câu. (10 câu)

c) Đọc hiểu (5,0 điểm):

- Các chủ đề gần gũi: gia đình, tình bạn, sở thích, học tập, nghỉ ngơi ...
- Đọc hiểu 1 (Bài 6 – 2,0 điểm): Bài điền khuyết vào đoạn văn dưới hình thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn (10 từ)
- Đọc hiểu 2 (Bài 7 – 3,0 điểm): Đọc và trả lời câu hỏi bài khóa có độ dài 150 đến 180 từ. (10 câu hỏi, bao gồm 5 câu trắc nghiệm và 5 câu tự luận)

d) Viết (7,0 điểm):

- Bài 8 (2,0 điểm): Truyền đạt lại nội dung các câu mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa của câu. (10 câu)
- Bài 9 (2,0 điểm): Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh. (10 câu)
- Bài 10 (3,0 điểm): viết bài luận về 1 trong 2 chủ đề theo yêu cầu dàn ý (150 - 180 từ)

Tổng số điểm toàn bài : 20 điểm

13. Môn tiếng Trung Quốc

Cấu trúc đề thi gồm 4 phần, được phân bố như sau:

a). Nghe hiểu (5,0 điểm)

- Độ khó: Tương đương trình độ bậc 3 đến bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.
- Thời gian: Không quá 15 phút, tính từ lúc nhạc dạo báo hiệu đến nhạc báo kết thúc, bao gồm:
 - + 03 phút dạo đầu để thí sinh có thời gian đọc yêu cầu và các câu hỏi;
 - + 30 giây nghỉ giữa 2 lần nghe;
 - + 01 phút giữa các đoạn để thí sinh đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi;

+ 02 phút trước tín hiệu nhạc kết thúc để thí sinh viết và kiểm tra lại toàn bộ câu trả lời.

- Số lượt nghe: 02 lần (chỉ dẫn, yêu cầu bằng tiếng Trung Quốc).
- Giọng đọc: Ưu tiên giọng phổ thông Bắc Kinh
- Tốc độ đọc/nói: Tự nhiên
- Yêu cầu: Nghe hiểu được nội dung chính đoạn hội thoại, độc thoại có độ dài khoảng 300 - 350 chữ Hán (nhiều lượt hỏi đáp) trong phạm vi chủ đề quen thuộc và ít quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp.

- Loại câu hỏi:

- + Điền từ vào đoạn văn (10 câu - 2 điểm)
- + Phán đoán đúng sai (10 câu - 2 điểm)
- + Chọn đáp án đúng và trả lời ngắn (5 câu - 1 điểm)

b). Ngữ pháp - Từ vựng (4,0 điểm)

- Chọn phần giải thích đúng về nghĩa của từ (5 câu - 1 điểm): Học sinh chọn phần giải thích nghĩa của từ được gạch chân trong câu
- Điền từ cho sẵn vào chỗ trống (5 câu - 1 điểm): Cho 5 từ đồng nghĩa/gần nghĩa điền vào 5 câu cho sẵn
- Sửa lỗi sai của câu (5 câu - 1 điểm)
- Chọn chỗ trống điền từ vào câu (5 câu - 1 điểm): Học sinh chọn vị trí A hoặc B hoặc C hoặc D cho từ cho sẵn vào vị trí thích hợp trong câu.
- Số lượng câu hỏi: 20 câu

c). Đọc hiểu (6,0 điểm)

- Độ khó: Tương đương trình độ bậc 3 đến bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.
- Các chủ đề: cuộc sống thường ngày, giao thông, media, môi trường, thể thao, nghề nghiệp, sách, gia đình, giáo dục, du lịch, ẩm thực, văn hóa,....
- + Đọc hiểu 1: Điền chữ hán còn thiếu vào đoạn văn 200-300 chữ (tự nghĩ) (10 câu - 0,2 điểm/câu)
- + Đọc hiểu 2: Đọc và phán đoán đúng sai về nội dung bài đọc 300 - 400 chữ (2 bài đọc, mỗi bài 5 câu phán đoán đúng sai – Tổng 10 câu, 0.2 điểm/câu)
- + Đọc hiểu 3: Đọc và chọn đáp án đúng/ trả lời tự luận về nội dung bài đọc 300 - 400 chữ (1 bài đọc, 3 câu chọn đáp án trắc nghiệm và 2 câu trả lời tự luận – Tổng 5 câu, 0.2 điểm/câu)
- + Đọc hiểu 4: Dịch câu dài khoảng 3-4 phân câu đơn (5 câu, 0.2 điểm/câu)
- Tổng số câu hỏi: 30 câu.

d). Viết (5,0 điểm)

Nội dung/hình thức:

- Sắp xếp các từ trong câu theo trật tự đúng. (5 câu - 0.2 điểm/câu)
- Viết đoạn văn 200 chữ dùng 5 từ cho trước về các chủ đề quen thuộc với văn phong phù hợp. (1 câu - 1,5 điểm)
- Viết được bài văn khoảng 300 chữ theo văn phong nghị luận nêu bật được quan điểm cá nhân về một vấn đề nào đó và có dẫn chứng minh họa.. (1 câu - 2,5 điểm)

Tổng số điểm toàn bài: 20 điểm

14. Môn tiếng Hàn

Cấu trúc đề thi gồm 4 phần, được phân bố như sau:

a). Nghe hiểu (30/200 điểm)

- Độ khó: Tương đương trình độ bậc 2 đến 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam (Tương đương TOPIK I -Level 2 đến TOPIK II – Level 4)
 - Thời gian: Không quá 15 phút, tính từ lúc nhạc dạo báo hiệu đến nhạc báo kết thúc, bao gồm:
 - + 01 phút dạo đầu để thí sinh có thời gian đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi;
 - + 05 giây nghỉ giữa 2 lần nghe;
 - + 01 phút giữa các đoạn để thí sinh đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi;
 - + 02 phút trước tín hiệu nhạc kết thúc để thí sinh viết và kiểm tra lại toàn bộ câu trả lời.
 - Số lượt nghe: 02 lần (chỉ dẫn, yêu cầu bằng tiếng Hàn).
 - Chủ điểm/nội dung: Phổ thông (giáo dục, môi trường, tin tức, văn minh - văn hóa, khoa học phổ thông,...).
 - Giọng đọc: Ưu tiên giọng phổ thông Seoul
 - Tốc độ đọc/nói: Tự nhiên.
 - Hình thức: Đọc thoại hoặc đối thoại (Số nhân vật tham gia đối thoại tối đa là 2 người).
 - Yêu cầu: Hiểu được thông tin chính hoặc chi tiết; hiểu thông điệp và thái độ của người nói ở tốc độ bình thường; ghi chép được những thông tin quan trọng khi nghe;...
 - Số lượng câu hỏi: 15 câu, 2 điểm/câu
 - Loại câu hỏi: Kết hợp (nhiều lựa chọn MCQ, trả lời câu hỏi, câu hỏi đúng/sai...).
- ##### **b). Phát âm - Ngữ pháp - Từ vựng (55/200 điểm)**
- Phát âm (5 câu, 1 điểm/câu)
 - + Chọn cách đọc đúng của từ
 - Ngữ pháp - Từ vựng
 - + Chọn chủ đề của câu (5 câu, 1 điểm /câu)
 - + Từ đồng nghĩa, trái nghĩa: Học sinh chọn từ trái nghĩa hoặc đồng nghĩa của từ được gạch chân trong câu. (10 câu – 5 câu đồng nghĩa và 5 câu trái nghĩa, 1 đ/câu)
 - + Sửa lỗi sai trong câu (5 câu, 1 điểm/câu)
 - + Chọn ngữ pháp và từ vựng phù hợp vào chỗ trống trong câu (tính từ, động từ, danh từ, các tiểu từ, trạng từ, (15 câu, 2 điểm /câu)
 - Số lượng câu hỏi: 40 câu

c). Đọc hiểu (45/200 điểm)

- Độ khó: Tương đương trình độ bậc 2 đến 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (Tương đương TOPIK I -Level 2 đến TOPIK II – Level 4)

- Các chủ đề: cuộc sống thường ngày, dịch bệnh, giới trẻ, giao thông, media, môi trường, thể thao, nghề nghiệp, sách, gia đình, giáo dục, du lịch, việc tốt, món ăn, văn hóa,....

+ Đọc hiểu 1: Bài đọc hiểu các bức tranh, thông báo, tin nhắn, đơn thuốc, email,.....(5 câu, 1 điểm /câu)

+ Đọc hiểu 2: Đọc và trả lời câu hỏi bài đọc ngắn có độ dài khoảng 30-40 từ, trong đó mỗi bài gồm 1 câu về điền từ còn thiếu vào chỗ khuyết, 1 câu về nội dung bài đọc (4 đoạn đọc, mỗi đoạn 2 câu hỏi – Tổng 8 câu, 1.5 điểm /câu)

+ Đọc hiểu 3: Sắp xếp vị trí các câu văn để tạo thành một đoạn văn mạch lạc, có nghĩa phù hợp (4 câu, 2 điểm /câu)

+ Đọc hiểu 4: Đọc và trả lời câu hỏi bài đọc có độ dài khoảng 200 -300 từ, trong đó mỗi bài gồm 1 câu về nối câu văn vào vị trí phù hợp trong câu, 4 câu hỏi đúng/sai về nội dung bài đọc (2 bài đọc, mỗi bài 5 câu hỏi – Tổng 10 câu hỏi, 2 điểm /câu)

- Tổng số câu hỏi: 27 câu.

d). Viết (70/200 điểm)

- Nội dung/hình thức:

+ Sắp xếp các từ trong câu theo trật tự đúng. (5 câu, 2 điểm /câu)

+ Viết lại câu giữ nguyên nghĩa với câu gốc dựa vào từ gợi ý (5 câu, 2 điểm /câu)

+ Viết văn bản (đoạn văn miêu tả hoặc một câu chuyện ngắn) theo các gợi ý sẵn (tiêu đề, câu mở đầu hoặc câu kết) trong khoảng 100 đến 120 từ. Trong văn bản, thí sinh cần thể hiện các chức năng ngôn ngữ như: mô tả vật, người, nơi chốn, kể về các sự kiện, trải nghiệm, cảm xúc của bản thân. (50 điểm)

Tổng số điểm toàn bài: 200 điểm

Trên đây là một số quy định chung và cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và THPT Chuyên Phan Bội Châu năm học 2026 - 2027. Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị phổ biến để giáo viên và học sinh biết. Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, liên hệ Phòng Giáo dục Trung học để được làm rõ./.

Nơi nhận :

- Như trên (để thực hiện) ;
- Giám đốc (để báo cáo) ;
- Các Phó GD (để chỉ đạo) ;
- Lưu : VT, GDTrH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Văn Mai